

Số: 133 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 3016/CSĐT-KT ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3801/TTr-CCBVMT ngày 10 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng, địa chỉ tại khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến mủ cao su Phú Bình tại ấp Bờ Càng, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến cao su Phú Bình

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Bờ Càng, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3700146377 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay

đổi lần thứ 6 ngày 27 tháng 5 năm 2021.

1.4. Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 14/1999/KHCNMT ngày 08 tháng 3 năm 1999 của Sở Khoa học công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương.

1.5. Mã số thuế: 3700146377.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến mủ cao su (*mủ - SVR10, SVR20, SVR10CV60, SVR10CV50*).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất của nhà máy là 87.289 m².

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất: 9.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất mủ SVR10, SVR20: Nguyên liệu đầu vào (*mủ tạp*) => Tiếp nhận mủ đông tạp => Làm sạch nguyên liệu => Cán lát – rửa => Cán, băm – rửa => Cán crep => Cán, cắt – rửa => Xếp học => Sấy => Phân loại => Cân => Ép bánh => Đóng kiện => Nhập kho, xuất hàng.

+ Sản xuất mủ SVR10CV60, SVR10CV50: Nguyên liệu đầu vào (*SVR10*) => Đùn (*trộn Hydroxylammonium sulphate (HNS)*) => Sấy => Phân loại => Cân => Ép bánh => Đóng kiện => Nhập kho, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này



Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 11 tháng 10 năm 2023 đến ngày 11 tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy chế biến cao su Phú Bình tại ấp Bờ Càng, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã Long Tân;
- Công Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, ThHa.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Thúy

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 133./GPMT-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu nhà xưởng với lưu lượng khoảng 6,4 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ các nhà vệ sinh khu nhà ở công nhân, khu căn tin, văn phòng với lưu lượng khoảng 0,8 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình cắt, rửa nguyên liệu với lưu lượng khoảng 670 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình rửa xe chở mủ với lưu lượng khoảng 60 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải quá trình vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng khoảng 240 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải từ công trình xử lý khí thải lò sấy sản phẩm mủ với lưu lượng khoảng 01 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải từ công trình xử lý khí thải lò đun sản phẩm mủ với lưu lượng khoảng 01 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 08: Nước mưa chảy tràn tại bãi chứa nguyên liệu với lưu lượng khoảng 420,8 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Thị Tính (tại ấp Bờ Càng, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Sông Thị Tính thuộc ấp Bờ Càng, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.243.862; Y = 580.739 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).
- Điểm xả nước thải ra sông Thị Tính có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.400 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý => Tuyến ống uPVC D220mm => Mương quan trắc => Tuyến ống uPVC D220mm, chiều dài 140m => Sông Thị Tính.

- Hình thức xả: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả theo mùa vụ sản xuất từ tháng 5 đến tháng 02 năm sau và xả liên tục trong ngày (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên QCVN 01-MT:2015/BTNMT (cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	1.400	Quan trắc định kỳ 06 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	pH	-	6-9		
4	TSS	mg/l	45		
5	COD	mg/l	67,5		
6	Amoni	mg/l	9		
7	BOD ₅	mg/l	27		Không yêu cầu
8	Tổng nitơ	mg/l	36		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại theo đường ống nhựa uPVC (D60 - 90mm) tự chảy về bể thu gom, sau đó theo mương bê tông (kích thước 400x600mm) chảy vào bể gạn mù của công trình xử lý nước thải có công suất thiết kế 1.600 m³/ngày (24 giờ).

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu nhà ở công nhân, khu căn tin sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại theo đường ống nhựa uPVC (D90mm) tự chảy về bể thu gom, sau đó theo mương bê tông (kích thước 400x600mm) chảy vào bể gạn mù của công trình xử lý nước thải có công suất thiết kế 1.600 m³/ngày (24 giờ).

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình cắt, rửa nguyên liệu theo hệ thống mương bê tông (kích thước rộng 200-400mm, sâu 200-600mm) tự chảy về bể thu gom,

ly

sau đó theo mương bê tông (*kích thước 400x600mm*) chảy vào bể gạn mủ của công trình xử lý nước thải có công suất thiết kế $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình rửa xe chở mủ theo hệ thống mương bê tông (*kích thước 200x200mm*) tự chảy về bể gạn mủ của công trình xử lý nước thải có công suất thiết kế $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng theo hệ thống mương bê tông (*kích thước rộng 200-400mm, sâu 200-600mm*) tự chảy về bể thu gom, sau đó theo mương bê tông (*kích thước 400x600mm*) chảy vào bể gạn mủ của công trình xử lý nước thải có công suất thiết kế $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Nguồn số 06: Nước thải từ công trình xử lý khí thải của hệ thống lò sấy sản phẩm mủ theo đường ống nhựa uPVC (*D60mm*) tự chảy về bể thu gom, sau đó theo mương bê tông (*kích thước 400x600mm*) chảy vào bể gạn mủ của công trình xử lý nước thải có công suất thiết kế $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Nguồn số 07: Nước thải từ công trình xử lý khí thải của hệ thống đun sản phẩm mủ theo đường ống nhựa uPVC (*D60mm*) tự chảy về bể thu gom, sau đó theo mương bê tông (*kích thước 400x600mm*) chảy vào bể gạn mủ của công trình xử lý nước thải có công suất thiết kế $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Nguồn số 08: Nước mưa chảy tràn tại bãi nguyên liệu ngoài trời theo hệ thống mương bê tông (*kích thước 200x200mm*) tự chảy về bể thu gom, sau đó theo mương bê tông (*kích thước 400x600mm*) chảy vào bể gạn mủ của công trình xử lý nước có công suất thiết kế $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải => Bể thu gom => Bể gạn mủ kết hợp lắng cát => Bể ổn lưu => Bể điều chỉnh pH => Bể tuyển nổi 1 => Bể tuyển nổi 2 => Bể trộn => Ngăn gạn => Bể xử lý sinh học hiếu khí 1 (*có giá thể*) => Bể xử lý sinh học hiếu khí 2 (*có giá thể*) => Bể xử lý sinh học hiếu khí 3 (*không có giá thể*) => Bể lắng bùn 1 => Bể lắng bùn 2 => Bể làm thoáng bề mặt => Khu xử lý bậc cao (*khử trùng bằng Ozone*) => Bể chứa nước sau xử lý (*thể tích 3.800 m^3*), một phần tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, phần còn lại thải vào mương quan trắc => Nguồn tiếp nhận (*sông Thị Tính*).

- Công suất thiết kế: $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Phèn, Polymer, vôi (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử nước thải tập trung, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (*đầu vào và đầu ra*), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Tủ lấy mẫu tự động.
- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát (*camera quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải, camera quan sát mương quan trắc, camera quan sát thiết bị đo*).
- Kết nối, truyền số liệu: Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (*có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động*) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.
- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.
- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.
- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.
- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.
- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành công trình xử lý theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải sau xử lý nhằm đánh

giá hiệu quả hoạt động của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải hoặc công trình xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải sẽ được bơm về bể chứa nước tái sử dụng (*thể tích 3.800m³*) để lưu giữ tạm thời; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về công trình xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (*Bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

01 công trình xử lý nước thải có công suất thiết kế 1.600 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải.
- Nước thải đầu ra: Tại mương quan trắc nước thải sau xử lý của công trình xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: (*Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải*)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải*).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải*) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này

trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) nêu tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này và kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 155./GPMT-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	
01	Nguồn số 01	Khí thải từ quá trình sấy sản phẩm mủ
02	Nguồn số 02	Khí thải từ quá trình đun sản phẩm mủ
03	Nguồn số 03	Khí thải máy phát điện dự phòng công suất 88KVA
04	Nguồn số 04	Khí thải máy phát điện dự phòng công suất 400KVA

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

TT	Nguồn thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)
01	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải từ quá trình sấy sản phẩm mủ	X = 1.243.642 Y = 580.896
02	Nguồn số 02	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải từ quá trình đun sản phẩm mủ	X = 1.243.600 Y = 580.863
03	Nguồn số 03	Dòng thải số 03	Ống thải số 03 từ máy phát điện công suất 88KVA	X = 1.243.677 Y = 580.887
04	Nguồn số 04	Dòng thải số 04	Ống thải số 04 từ máy phát điện công suất 400KVA	X = 1.243.670 Y = 580.887

15

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 567 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy. Riêng dòng số 03, 04 chỉ thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính		Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ		-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³		240		
3	CO	mg/Nm ³		1.200		
4	SO ₂	mg/Nm ³		600		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³		1.020		
6	H ₂ S	mg/Nm ³		09		
7	NH ₃	mg/Nm ³		60		
8	CH ₃ SH	mg/Nm ³		15		
II	Dòng khí thải số 03, 04 Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng chỉ xả gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải nhưng nhiều liệu dầu DO sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ quá trình sấy sản phẩm mũ, được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống inox có đường kính 400mm về công trình xử lý khí thải số 1 để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải từ quá trình đun sản phẩm mũ, được thu gom bằng chụp hút, theo các đường ống inox có đường kính 250mm về công trình xử lý khí thải số 2 để xử lý trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1 Công trình xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ quá trình sấy sản phẩm mũ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 1) => Hệ thống thu gom => Quạt hút => Tháp hấp thụ bằng nước => Tách ẩm => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (chiều cao 8,6m, kích thước 600 x 800 mm).

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Silicagel, than hoạt tính.

1.2.1 Công trình xử lý khí thải số 2 (xử lý khí thải từ quá trình đun sản phẩm mũ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 2) => Hệ thống thu gom => Quạt hút => Tháp hấp thụ bằng nước => Tách ẩm => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (chiều cao 8,6m, kích thước 600 x 800 mm).

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Silicagel, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời

nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (Bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Công trình xử lý khí thải từ quá trình sấy sản phẩm mủ.
- 01 Công trình xử lý khí thải từ quá trình đun sản phẩm mủ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thải số 01 sau công trình xử lý khí thải từ quá trình sấy sản phẩm mủ.
- Tại ống thải số 02 sau công trình xử lý khí thải từ quá trình đun sản phẩm mủ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

✓

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 133./GPMT-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn khí thải	
01	Nguồn số 01	Khu vực cán, băm, cắt tạo cốm của dây chuyền mù tạt
02	Nguồn số 02	Khu vực cắt, trộn của dây chuyền mù đèn
03	Nguồn số 03	Khu vực hệ thống xử lý nước thải
04	Nguồn số 04	Khu vực máy phát điện số 01
05	Nguồn số 05	Khu vực máy phát điện số 02

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
01	Khu vực cán, băm, cắt tạo cốm của dây chuyền mù tạt	X = 1.243.689	Y = 580.918
02	Khu vực cắt, trộn của dây chuyền mù đèn	X = 1.243.603	Y = 580.872
03	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	X = 1.243.807	Y = 580.898
04	Khu vực máy phát điện số 01	X = 1.243.677	Y = 580.887
05	Khu vực máy phát điện số 02	X = 1.243.670	Y = 580.887



Handwritten signature or mark.

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135/GPMT-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	Rắn	1.400
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	25
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	NH	Lỏng	700
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 03	NH	Rắn	60
5	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	25
6	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	KS	Rắn	100
7	Bao bì mềm có dính hóa chất, dầu nhớt thải	18 01 01	KS	Rắn	150
8	Bao bì cứng bằng kim loại có dính hóa chất, dầu nhớt thải	18 01 02	KS	Rắn	80
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính dầu, nhớt	18 02 01	KS	Rắn	510
Tổng khối lượng					3.050

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn đất nạo vét trên ruộng dẫn, hồ ga	11 05 06	10
2	Vật liệu cách nhiệt khác	11 06 04	100
3	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 13	10.000
4	Cặn thải từ bể gạn mủ	12 08 06	10.000
5	Pallet gỗ hỏng	12 08 08	16.200
6	Giấy vụn	18 01 05	135
8	Bao bì hư hỏng không dính thành phần nguy hại	18 01 11	13.200
Tổng khối lượng			49.645

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn, ...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, ...*), khối lượng khoảng 15 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 07 thùng phuy, khay đựng đặt tại kho chứa chất thải nguy hại, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 60m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Tường gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô*)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối chất thải rắn công nghiệp thông thường: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 – 1.000 kg.

- Đối với các loại chất thải phế liệu: Trang bị các bao chứa bằng nylon, vải dung tích 500 kg.

- Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải): trang bị bao bì mềm Polypropylene (PP) dung tích 50 kg.

2.2.2. Kho/ khu vực lưu chứa:

a) Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa kích thước: 300 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mặt trước rào B40 đến mái, có cửa ra vào, mái che khung thép, lợp tôn; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b) Kho lưu chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải từ công trình xử lý nước thải):

- Diện tích kho chứa: 12 m².

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Trang bị 17 thùng nhựa HDPE chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 240 lít/thùng đặt tại khu vực sản xuất, khu vực nhà ăn và khu vực cổng nhà máy, cuối ngày sẽ được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.



✓

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân xã Long Tân và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Dầu Tiếng theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Long Tân về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân xã Long Tân nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Dầu Tiếng để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 133./GPMT-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phiếu xác nhận số 14/1999/KHCNMT ngày 08 tháng 3 năm 1999 của Sở khoa học công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Dự án Nhà máy chế biến cao su Phú Bình – Công ty cao su Dầu Tiếng

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương
3. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.



✓